

Số: 01/2019/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp  
cho các nghề: Công nghệ ô tô, Lái xe ô tô hạng B2, Lái xe ô tô hạng C**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính Phủ  
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy  
định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng  
Chính phủ Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà  
nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã  
hội;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao  
động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo  
nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày  
09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về  
việc làm;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 của Bộ Lao  
động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành  
định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề  
nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ  
trình số 3156/TTr-LĐTBXH ngày 20/12/2018; Báo cáo thẩm định số 301/BC-  
STP ngày 14/12/2018 của Sở Tư pháp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp đối với các nghề: Nghề Công nghệ ô tô, nghề Lái xe ô tô hạng B2, nghề Lái xe ô tô hạng C, áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

## 2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
- b) Các cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề ở trình độ sơ cấp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### 2. Định mức lao động

a) Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp.

b) Định mức lao động trực tiếp là thời gian lao động của nhà giáo để thực hiện các hoạt động trực tiếp trên lớp học theo quy định, gồm: Thời gian giảng dạy lý thuyết, thời gian giảng dạy thực hành; thời gian ra đề kiểm tra, thời gian thực hiện kiểm tra hết môn học, môn đôn; thời gian chấm bài kiểm tra theo quy định về chế độ làm việc của nhà giáo.

c) Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ để tổ chức chương trình đào tạo.

### 3. Định mức cơ sở vật chất, thiết bị

a) Định mức cơ sở vật chất, thiết bị: cơ sở vật chất, thiết bị, công cụ dụng cụ trực tiếp phục vụ hoạt động đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Định mức cơ sở vật chất, thiết bị là căn cứ để tính khấu hao tài sản và tính chi phí sử dụng công cụ dụng cụ trực tiếp phục vụ cho lớp học; là một trong những cơ sở để xác định định mức vật tư.

c) Định mức cơ sở vật chất, thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các cơ sở vật chất, thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

### 4. Định mức vật tư

a) Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Định mức vật tư chưa bao gồm: Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt sử dụng chung để phục vụ cho quá trình đào tạo; Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho việc bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị phục vụ đào tạo; Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết tối thiểu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học (phần vật tư không tiêu hao).

### **Điều 3. Sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dùng để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sử dụng làm cơ sở xác định chi phí trong đào tạo nghề ở trình độ sơ cấp để làm cơ sở đặt hàng đào tạo, giao nhiệm vụ đào tạo cho các đơn vị tham gia thực hiện dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

### **Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, nghề Công nghệ ô tô**

1. Trình độ đào tạo: Sơ cấp (Bậc 3)

2. Chương trình đào tạo, thời gian đào tạo tối thiểu của khoá học và khối lượng học tập:

a) Nội dung chương trình đào tạo đáp ứng Tiêu chuẩn kỹ năng nghề Quốc gia - Nghề công nghệ ô tô (Bậc 3) ban hành theo Quyết định số 1350/QĐ-BGTVT ngày 21/6/2011 của Bộ Giao thông Vận tải “Về việc ban hành Tiêu chuẩn nghề quốc gia thuộc lĩnh vực Giao thông vận tải”.

b) Thời gian đào tạo tối thiểu: 120 ngày

c) Tổng số giờ thực học: 912 giờ chuẩn, trong đó: Khối lượng học tập là 855 giờ chuẩn (đào tạo tối thiểu 112 ngày) tương đương 32 tín chỉ; Kiểm tra hết môn học/môđun là 21 giờ chuẩn (tương đương 03 ngày); Ôn tập và kiểm tra/thi tốt nghiệp là 36 giờ chuẩn (tương đương 05 ngày)

3. Điều kiện áp dụng

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, nghề Công nghệ ô tô xây dựng trong điều kiện lớp học môn học lý thuyết có 35 học viên, lớp học môn học thực hành/mô đun có 18 học viên.

b) Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Định mức sử dụng lao động

Đơn vị tính: Giờ chuẩn

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
1	Định mức lao động trực tiếp	49,5
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,4
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	46,1
2	Định mức lao động gián tiếp	3,2

5. Định mức sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ

Đơn vị tính: Giờ chuẩn

Số TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Phòng học lý thuyết	Đáp ứng yêu cầu theo Tiêu chuẩn TCVN 9210:2012 về xây dựng trường dạy nghề); đảm bảo diện tích cho 35 học viên học tập.	6,1
2	Xưởng thực hành	Đáp ứng yêu cầu theo Tiêu chuẩn TCVN 9210:2012 về xây dựng trường dạy nghề); đảm bảo diện tích cho 18 học viên học tập.	44,6
3	Bộ tháo rời của Hệ thống đánh lửa	Có đầy đủ các chi tiết của Hệ thống đánh lửa	30,0
4	Bộ tháo rời của hệ thống lái	Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống lái	30,0
5	Cụm tháo rời của cơ cấu phân phối khí	Có đầy đủ các chi tiết của cơ cấu phân phối khí	30,0
6	Cụm tháo rời của cơ cấu trục khuỷu, thanh truyền	Có đầy đủ các chi tiết của cơ cấu trục khuỷu, thanh truyền	30,0
7	Cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn	Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống bôi trơn	30,0
8	Cụm tháo rời của hệ thống làm mát	Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống làm mát	30,0
9	Cụm tháo rời của hệ thống nhiên liệu	Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống nhiên liệu	30,0
10	Cụm tháo rời của hệ thống phanh dầu	Bao gồm các cụm chi tiết như: Tổng phanh, bầu trợ lực, bộ chia dòng phanh, cụm bàn đạp, cơ cấu phanh các loại	30,0
11	Cụm tháo rời của hệ thống phanh khí nén		30,0
12	Các đăng	Có đầy đủ cơ cấu và được đặt trên giá	30,0
13	Cầu móc động cơ	Sức nâng $\geq 1$ tấn; Chiều cao nâng $\geq 2100$ mm	10,0
14	Cầu nâng 2 trụ	Tải trọng nâng $\geq 2,5$ tấn; chiều cao nâng $\leq 1900$ mm	10,0
15	Cầu xe	Có đầy đủ cơ cấu và được đặt trên giá, loại thông dụng	30,0
16	Cơ cấu phanh tay	Có đầy đủ các chi tiết, loại thông dụng trên thị trường	30,0
17	Động cơ 4 kỳ lắp trên giá treo	Động cơ nguyên chiếc có đầy đủ các cơ cấu, hệ thống để thực hành sửa chữa Cơ khí động cơ	30,0
18	Giá đỡ cụm piston thanh truyền	Khả năng treo $\leq 8$ xy lạnh; Giá treo nhiều tầng, kèm khay để đồ	60,0

Số TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
19	Giá đỡ hộp số, cầu xe	Chiều cao nâng $\geq 1200\text{mm}$ ; Tải trọng nâng $\geq 300\text{ kg}$	60,0
20	Hộp số	Có đầy đủ cơ cấu và được đặt trên giá	30,0
21	Kích cá sấu	Tải trọng (1,5÷5) tấn; Chiều cao nâng $\geq 500\text{ mm}$	10,0
22	Kích con đội thủy lực	Tải trọng (1.5÷5) tấn; Hành trình nâng $\geq 150\text{ mm}$	22,9
23	Ly hợp	Có đầy đủ cơ cấu và được đặt trên giá	30,0
24	Máy chẩn đoán	Quét, hiển thị và xóa được các lỗi trên các dòng xe thông dụng	12,9
25	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500\text{ ANSI lumen}$ ; Kích thước phóng chiếu $\geq (1800 \times 1800)\text{ mm}$	47,5
26	Máy ép thủy lực	Lực ép $\leq 15\text{ tấn}$ ; Có đầy đủ đồ gá; Có đồng hồ hiển thị áp suất dầu	10,0
27	Máy hàn điện hồ quang	Dòng hàn $\geq 200\text{A}$ ; Kèm theo đầy đủ phụ kiện	6,7
28	Máy hàn xung	Công suất $\geq 100\text{VA}$	38,7
29	Máy khoan bàn	Từ tâm trục chính đến tâm cột $\leq 950\text{mm}$ ; Từ tâm trục chính đến bề mặt cột $\leq 400\text{mm}$ ; Khoảng cách từ trục chính đến đế: (210÷1000) mm; Công suất: (1÷ 2,2) KW	1,7
30	Máy khoan cần	Cấp tốc độ (180÷1800) vòng/phút; Công suất $\geq 1\text{Hp}$	10,0
31	Máy khởi động tháo rời khỏi ô tô	Loại thông dụng tại thời-điểm mua sắm	30,0
32	Máy mài 2 đá	Công suất $\geq 1500\text{W}$	1,7
33	Máy mài cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,7
34	Máy nén khí	Công suất $\geq 15\text{ HP}$ ; Dầu nổi nhanh, dây dài (8 ÷15)m; Loại thông dụng trên thị trường	20,0
35	Máy phát điện ô tô tháo rời khỏi ô tô	Có đầy đủ các chi tiết, loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,0
36	Máy sạc ắc quy có trợ đề	- Nguồn ra $U=12\text{V}\div 24\text{V}$ ; Dòng điện ra $\geq 200\text{Amh}$	22,9
37	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	47,5
38	Máy ra vào lốp xe	Điện áp 3 pha: 400V-0,55kW, khí nén 10 bar	10,0

Số TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
39	Mô hình cắt bỏ động cơ sử dụng hệ thống phun dầu điện tử	Được đặt trên giá có bánh xe di chuyển; Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	5,0
40	Mô hình cắt bỏ động cơ sử dụng hệ thống phun xăng điện tử gián tiếp	Được đặt trên giá có bánh xe di chuyển; Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	5,0
41	Mô hình động cơ	Mô hình động cơ có đầy đủ các cơ cấu, hệ thống để thực hành bảo dưỡng, sửa chữa pan và hiệu chỉnh động cơ được đặt trên giá có bánh xe di chuyển.	38,7
42	Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu diesel (dùng bơm cao áp đẩy, và bơm chia)	Mô hình động cơ có đầy đủ các chi tiết của hệ thống nhiên liệu, được đặt trên giá có bánh xe di chuyển.	5,0
43	Mô hình hệ thống đánh lửa có điều khiển ECU bằng điện tử không tiếp điểm	Mô hình động cơ có đầy đủ các chi tiết của hệ thống đánh lửa, được đặt trên giá có bánh xe di chuyển.	30,0
44	Mô hình hệ thống điện thân xe	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống điện	68,7
45	Mô hình hệ thống phanh ABS	Bao gồm: Tổng phanh, bộ điều khiển thủy lực, cụm phanh đĩa và cảm biến tốc độ bánh xe	5,0
46	Mô hình Hệ thống phanh khí nén	Hệ thống bao gồm đầy đủ các bộ phận như: Tổng phanh, cụm phanh, máy nén	30,0
47	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ diesel truyền động cầu sau	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	5,0
48	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ xăng truyền động cầu trước	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	5,0
49	Mô hình thực hành hệ thống gầm xe ô tô	Mô hình động cơ có đầy đủ các cơ cấu, hệ thống để thực hành bảo dưỡng, sửa chữa gầm xe ô tô, được đặt trên giá có bánh xe di chuyển.	30,0
50	Sa bàn hệ thống điện thân xe	Sa bàn có đầy đủ các cụm chi tiết, sơ đồ mạch điện, mạch điện dán trái, được đặt trên giá có bánh xe di chuyển.	30,0
51	Tai nghe tiếng gõ động cơ 4 kênh đo	Loại thông dụng trên thị trường	12,9
52	Thiết bị đo áp suất nén động cơ xăng	Dải đo từ (4 ÷ 17) Bar; Có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	12,9

Số TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
53	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp	Có chức năng đo tốc độ và điện áp; Kiểm tra cho cả động cơ 2 kỳ và 4 kỳ	12,9
54	Thiết bị kiểm tra độ ồn	Dải đo A (30÷70) dB; Dải đo C (36÷130) dB; Màn hình hiển thị 5 số; Bước nhảy thang đo 0,1 dB	12,9
55	Thiết bị kiểm tra và làm sạch bu gi	Dùng khí nén và cát; Áp suất (0.58÷0.88) Mpa	12,9
56	Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ xăng	Có nhiều đầu nối chuyên dụng cho các loại vòi phun khác nhau (tối thiểu 4 vòi phun đồng thời)	12,9
57	Xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường, có dung tích xy lanh ≤ 2,4 lít.	42,9
58	Búa nguội	- Từ 0,3-0,5 kg	1,7
59	Đe (các loại)	- Đe tròn, đe vuông, đe thuyền	1,7
60	Dụng cụ tán đinh tán	- Bao gồm cả chày, cối	0,18
61	Mỏ hàn thiếc	Điện áp: 100W / 220V	10
62	Bàn mấp	Kích thước ≤ (700 x 500) mm	10,0
63	Bàn nguội	Đảm bảo 18 vị trí làm việc	8,3
64	Bàn thực hành tháo, lắp	Được chế tạo bằng thép; Đủ cho 18 vị trí thực tập	78,7
65	Bộ Dũa	Dũa tròn, dũa dẹp, dũa hình tam giác	30,0
66	Bộ dụng cụ đo: Thước cặp 1/10, 1/20, 1/50; Thước lá; Êke; Thước đo góc vạn năng; Thước kiểm phẳng; Compa đo trong, đo ngoài, vạch dấu; Thước dây; đồng hồ số.	Loại thông dụng trên thị trường	35,0
67	Bộ dụng cụ nhỏ bu lông	Nhỏ được bu lông có các kích thước từ M6÷M24	30,0
68	Bộ dụng cụ tháo lắp (320 chi tiết)	Dụng cụ bao gồm: khâu, cờ lê, búa, tay vặn, kim, tuốc nơ vít... các loại;	128,7
69	Bộ vam tháo sơ mi - xy lanh	Cỡ (14÷20)mm; Cắt bậc, cỡ (80÷150)mm	10,0
70	Clê lực	Dải lực từ:(0 ÷ 2000)Nn	30,0
71	Cưa sắt	Dài (250÷400)mm; Rộng (20÷25)mm	5,0
72	Dao cạo mặt cong	Kích thước ≥ (250x25x5) mm	100,0

Số TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
73	Dao cạo mặt phẳng	Kích thước dài $\geq 100\text{mm}$ ; mặt cắt hình tam giác	100,0
74	Dụng cụ bơm dầu hộp số, dầu cầu	Dung tích bình chứa từ $(5 \div 20)$ lít	10,0
75	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường	10,0
76	Dụng cụ kiểm tra độ rơi vô lăng lái	Loại kim chỉ, chia độ, dụng trên thị trường	10,0
77	Dụng cụ ta rô ren (ren trong ren ngoài)	Ren hệ mét M8 ÷ M18	31,7
78	Dưỡng ren	Loại thông dụng trên thị trường	1,7
79	Đài vạch dầu	Chiều cao đế $(300 \div 350)\text{mm}$ ; Chiều dài mũi vạch dầu $(200 \div 250)\text{mm}$	5,0
80	Đèn Pin	Có dây đeo trên trán, loại thông dụng trên thị trường	68,7
81	Đồ gá hàn	Gá được các chi tiết hàn thông dụng.	6,7
82	Đồng hồ vạn năng	Đo được điện áp AC và DC, điện trở, điện dung, đo tần số	38,7
83	Đục bằng	Dài $(180 \div 200)\text{mm}$ ; Rộng $(20 \div 25)\text{mm}$	30,0
84	Đục nhọn	Dài $(150 \div 180)\text{mm}$ ; Rộng: $(20 \div 25)\text{mm}$	30,0
85	Ê tô	Độ mờ $\leq 300\text{mm}$	40,0
86	Găng tay da	Theo tiêu chuẩn Việt nam về trang bị bảo hộ lao động	30,0
87	Giá chữ V	Kích thước $\geq (100 \times 100 \times 70)\text{mm}$	35,0
88	Giá để chi tiết	Giá $\geq 3$ tầng, có bánh xe di chuyển	30,0
89	Giày bảo hộ	Theo tiêu chuẩn Việt nam về trang bị bảo hộ lao động	907,0
90	Kìm bấm đầu cốt	Bấm được các loại đầu thông dụng	68,7
91	Kìm kẹp phôi	Độ mờ $(0 \div 10)\text{mm}$ ; Chiều dài $\geq 350\text{mm}$	6,7
92	Kìm tháo xéc măng	Độ mờ $(1 \div 50)\text{mm}$	30,0
93	Kính bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo hộ lao động	3,3
94	Kính hàn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo hộ lao động	30,0
95	Khay đựng chi tiết	Vật liệu: Thép không gỉ; Kích thước từ $(200 \times 300)\text{mm}$ đến $(500 \times 800)\text{mm}$	137,3
96	Mũi vạch	Dài: $200\text{mm} \div 250\text{mm}$ Độ cứng: $(60 \div 65)\text{HRC}$	5,0
97	Quần áo bảo hộ	Theo tiêu chuẩn Việt nam về trang bị bảo hộ lao động	907,0



Số TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
98	Súng vặn bu lông	Lực xiết từ 500Nm đến 1200Nm	60,0
99	Vam chuyên dùng	Loại thông dụng trên thị trường	10,0
100	Vam moay ơ đầu trục bánh xe	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp cỡ moay ơ	10,0
101	Vít dầu	Loại thông dụng trên thị trường sử dụng cho máy công cụ	5,0
102	Vòng ép xéc măng	Đường kính mở nhiều cỡ từ: (40÷175) mm	30,0
103	Yếm da	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo hộ lao động	30,0

#### 6. Định mức tiêu hao vật tư:

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Mô tả thông số kỹ thuật của vật tư	Định mức tiêu hao vật tư
1	Băng dính	Cuộn	Loại thông dụng	0,44
2	Bóng điện	Cái	Loại thông dụng	0,33
3	Bugì	Cái	Loại thông dụng	0,06
4	Cầu chì	Cái	Cầu chì 7,5-30 (A)	2,56
5	Dầu diezen	Lít		6,39
6	Dầu máy	Lít	Loại thông dụng	0,11
7	Dầu phanh	Lít	DOT3	0,06
8	Dầu thủy lực	Lít	HLP46	0,11
9	Dây điện các màu	m	Loại thông dụng	2,67
10	Đinh tán nhôm	kg	Loại thông dụng	0,01
11	Doăng đệm động cơ	Bộ	Loại thông dụng	0,17
12	Giắc cắm các loại	Cái	Loại thông dụng	5,11
13	Giấy ráp mịn	Tờ	Loại thông dụng	0,11
14	Giẻ lau	Kg		1,83
15	Lưỡi cưa sắt	Cái	Loại thông dụng	0,22
16	Mỡ	Kg	L3	0,19
17	Mũi khoan	Cái	D5 - D10	0,22
18	Que hàn điện	Kg	D3,2	0,75
19	Rơ le	Cái	Rơ le 10-50 (A)	0,5

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Mô tả thông số kỹ thuật của vật tư	Định mức tiêu hao vật tư
20	Thép	Kg	D18 - D40	0,3
21	Thép	Kg	D3 - D6	0,2
22	Thiếc	Cuộn	Loại thông dụng	0,22
23	Tôn 0,6mm	m <sup>2</sup>	Độ dày 0,6mm	0,25
24	Tôn 3 mm (30x40x200)	Kg	Độ dày 3 mm	2,0
25	Tôn s= 20mm	kg	Độ dày 20mm	0,1
26	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,28
27	Xăng mogas	Lít	E5 hoặc A92	7,81
28	Điện tiêu thụ	Kwh		69,0
29	Giấy A3 in hai mặt	Tờ	Giấy khổ A3 (420 x 297 mm)	6,0
30	Giấy A4 in một mặt	Tờ	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm)	17,0
31	Giấy A4 in hai mặt	Tờ	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm)	94,0
32	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Kích thước theo quy định	1,0

**Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, nghề Lái xe ô tô hạng B2**

**1. Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

2. Chương trình đào tạo, thời gian đào tạo tối thiểu của khoá học và khối lượng học tập về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải.

**3. Điều kiện áp dụng**

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề Lái xe ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp quy định cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và học thực hành: chia lớp làm 7 tổ, mỗi tổ 5 học viên, 01 nhà giáo/tổ

b) Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Lái xe ô tô hạng B2 ở trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

**4. Định mức sử dụng lao động**

Đơn vị tính: Giờ chuẩn

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
1	Định mức lao động trực tiếp	88,8
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	4,8

1.2	Định mức giờ dạy thực hành	84
2	Định mức lao động gián tiếp	2,82

5. Định mức sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ

Đơn vị tính: Giờ chuẩn

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ô tô tập lái số sàn	5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh: 1,496 cm <sup>3</sup> ; Hộp số sàn 5 cấp	77,6
2	Xe ô tô tập lái số tự động	5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh: 1,496 cm <sup>3</sup> ; Hộp số tự động.	6,4
3	Xe ô tô học số nóng, số nguội	Xe con đên 5 chỗ ngồi hoặc xe tải <3,5 tấn	0,2
4	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phòng chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	03
5	Máy tính để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03
6	Máy tính trạm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,4
7	Máy tính chủ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,57
8	Phòng học chuyên môn	≥ 40m <sup>2</sup> (đáp ứng yêu cầu theo Tiêu chuẩn)	5,02
9	Quạt trần	- Lưu lượng gió: 253,5 m <sup>3</sup> /min - Hiệu suất: 3,43m <sup>3</sup> /min/W - Đường kính sải cánh: 1400mm.	5,02
10	Đèn tuýp	- Công suất: 36W; Ánh sáng trắng; Độ sáng: 3250 Lumen	5,02
11	Động cơ ô tô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh: Dung tích xi lanh 1.5. Thuộc động cơ thể hệ mới	0,31
12	Mô hình tổng thể thành xe ô tô	Xe cơ sở loại nhỏ. Đầy đủ các hệ thống	0,028
13	Mô hình cắt bỏ động cơ ô tô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh. Dung tích xi lanh 1.5	0,31
14	Mô hình hệ thống điện ô tô	Hệ thống điện mô phỏng trên xe hiện đại	0,057
15	Mô hình hệ thống truyền lực	Mô hình trên xe cơ sở loại nhỏ	0,28
16	Mô hình hệ thống phanh	Hệ thống phanh dầu trợ lực chân không	0,28
17	Mô hình hệ thống lái	Hệ thống lái cơ khí trợ lực dầu	0,28
18	Bộ tranh treo, bản vẽ cấu tạo ô tô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
19	Mô hình cắt bỏ các	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0,48

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
	cụm, chi tiết	săm	
20	Tủ đồ nghề, thiết bị sửa chữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
21	Bảng biểu, tranh treo khác	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,88
22	Túi sơ cứu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,03
23	Bàn ghế giáo viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	90,51
24	Bàn ghế học viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,51
25	Bảng viết phấn chống lóa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03
26	Sân phẳng tập lái (STT 1,2,3,4)	$\geq 8000m^2$ , trải thảm apphan hoặc bê tông xi măng	3,42
27	Sân có các bài tập tình huống giao thông giả định (STT 11)	$\geq 8000m^2$ , trải thảm apphan hoặc bê tông xi măng. Được xây dựng, lắp đặt các bài tập giả định	2,97
28	Nhà chờ học viên	Diện tích $\geq 150 m^2$ .	2,4

#### 6. Định mức tiêu hao vật tư:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	E5	94,14
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	0,97
3	Ắc quy	Chiếc	65AH	0,01
4	Lốp	01 bộ	175/R14	0,04
5	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,01
6	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng	0,10
7	Bông băng	Kg	Bông băng y tế	0,03
8	Điện năng tiêu thụ	Kwh		6,52
9	Giấy A4	Tờ	Khô 297 x 210 mm	24,46
10	Phấn trắng	Hộp	Sử dụng viết bảng	0,09
11	Phấn màu	Hộp	Sử dụng viết bảng	0,07
12	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,34
13	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,14
14	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,20
15	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,20
16	Giấy thi/kiểm tra hết môn	Tờ	Khô A3 (420x297mm)	5,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Giáo trình/bài giảng	Quyển	TCĐBVN	0,17
18	Tài liệu tham khảo	Quyển	TCĐBVN	0,14
19	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,09
20	Sổ trích ngang học sinh	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03
21	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03
22	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1,00

**Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, nghề Lái xe ô tô hạng C**

1. Trình độ đào tạo: Sơ cấp

2. Chương trình đào tạo, thời gian đào tạo tối thiểu của khoá học và khối lượng học tập về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải.

3. Điều kiện áp dụng

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, nghề Lái xe ô tô hạng C xây dựng trong điều kiện lớp học môn học lý thuyết có 32 học viên, lớp học thực hành 08 học sinh/01 xe tập lái (01 giáo viên)

b) Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Lái xe ô tô hạng C trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 6, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Định mức sử dụng lao động

Đơn vị tính: Giờ chuẩn

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
1	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>99,25</b>
1.1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết.</i>	5,25
1.2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	94
2	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,3</b>

5. Định mức sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ

Đơn vị tính: Giờ chuẩn

TT	Tên gọi thiết bị, tài sản	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ô tô tập lái 4,5 tấn	Dung tích xi lanh: 2,999; Hộp số sàn 5 cấp.	23,5
2	Xe ô tô học số nóng, số nguội	Xe tải >3,5 tấn	0,75

TT	Tên gọi thiết bị, tài sản	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
3	Máy chiếu Projecter + màn chiếu	Máy chiếu; Màn chiếu H-Pec (1.78m X 1.78m) .Tỷ lệ 1:1.	5,25
4	Máy tính để bàn tại 02 phòng học: Luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	3,56
5	Máy tính trạm ở phòng học thực hành luật	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	2,81
6	Máy tính chủ ở phòng học thực hành luật	Chip Intel Quad Core $\geq$ 4 GB RAM, Ổ cứng $\geq$ 520 GB, Màn hình: $\geq$ 14inch, Hệ điều hành	2,81
7	Phòng học chuyên môn nghề lái xe	$\geq 60m^2$	5,25
8	Sân phẳng tập lái	$\geq 10.000m^2$ , trải thảm apphan hoặc bê tông	32,5
9	Các công trình phụ trợ (Hạ tầng và vệ sinh)		28,75

#### 6. Định mức tiêu hao vật tư:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư
1	Dầu Diesel	Lít	DO 0,5S	148
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	1,76
3	Ắc quy	Chiếc	80AH	0,01
4	Lốp	Chiếc	825-16	0,23
5	Điện năng tiêu thụ	Kwh		8,5
6	Giấy in A4	Gam	Khô 297 x 210 mm	0,03
7	Giấy phô tô A4	Gam	Khô 297 x 210 mm	0,03
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03
10	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16
11	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,12
12	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,12
13	Sổ cấp chứng chỉ	Quyển	Khô A3 (420x297mm)	0,03
14	Phấn trắng	Hộp	TCVN	0,1
15	Phấn màu	Hộp	TCVN	0,1
16	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1

17	Giấy thi	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	4
18	Kế hoạch học tập	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	0,18
19	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16
20	Tài liệu tham khảo	Bộ	Khổ 297 x 210 mm	0,03
21	Bản vẽ	Tờ	A0	0,93
22	Tài liệu học tập dùng cho HV	Quyển	Khổ 297 x 210 mm	1,0

## Điều 7. Xác định chi phí đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật

### 1. Xác định tiền công lao động cho nhà giáo

#### a) Công thức tính:

$$\text{Tiền công của nhà giáo/01 học viên} = \text{Đơn giá giờ công lao động của nhà giáo} \times \text{Định mức số giờ giảng cho 01 học viên}$$

b) Công tính tính đơn giá giờ công lao động của nhà giáo: Theo công thức quy định tại Điều 4 Khoản 1 Điểm c Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ tài chính.

### 2. Xác định tiền công lao động cho cán bộ quản lý

#### a) Công thức tính:

$$\text{Tiền công của cán bộ quản lý/01 học viên} = \text{Đơn giá giờ công lao động của cán bộ quản lý} \times \text{Định mức số giờ giờ quản lý cho 01 học viên}$$

#### b) Công tính tính đơn giá giờ công lao động của cán bộ quản lý:

$$\text{Đơn giá giờ công lao động của cán bộ quản lý} = \frac{\text{Tiền lương + phụ cấp của 01 tháng hiện hưởng}}{22 \text{ ngày} \times 08 \text{ giờ/ngày}}$$

### 3. Xác định chi phí khấu hao tài sản, chi phí sử dụng công cụ dụng cụ theo định mức kinh tế - kỹ thuật

#### a) Công thức tính:

$$C = \sum_{i=1}^n C_i$$

#### b) Giải thích ký hiệu trong công thức:

- C là tổng chi phí khấu hao đối với tài sản và chi phí phân bổ sử dụng công cụ, dụng cụ tính cho 01 học viên.

-  $C_i$  là chi phí khấu hao đối với tài sản hoặc chi phí phân bổ sử dụng công cụ, dụng cụ của tài sản, công cụ, dụng cụ thứ  $i$ ;

-  $n$  là số lượng thiết bị, cơ sở vật chất, công cụ, dụng cụ được sử dụng để tổ chức hoạt động đào tạo.

c) Công thức xác định  $C_i$  như sau:  $C_i =$  Đơn giá khấu hao theo giờ của tài sản, công cụ, dụng cụ thứ  $i \times$  Định mức số giờ sử dụng tài sản, công cụ, dụng cụ thứ  $i$ . Trong đó:

$$\text{Đơn giá khấu hao theo giờ của tài sản, công cụ dụng cụ} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản, công cụ dụng cụ}}{\text{Số ngày sử dụng tài sản, công cụ, dụng cụ theo quy định} \times 8 \text{ (giờ/ngày)}}$$

- Đối với tài sản: Số ngày sử dụng theo quy định được xác định bằng số năm tính khấu hao theo quy định  $\times$  số ngày sử dụng tài sản theo quy định trong năm.

- Đối với công cụ dụng cụ: Số ngày sử dụng theo quy định được xác định bằng số tháng phân bổ sử dụng công cụ, dụng cụ theo quy định  $\times$  số ngày sử dụng công cụ dụng cụ trong 01 tháng (22 ngày/tháng).

#### 4. Xác định chi phí vật tư theo định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Công thức tính:

$$C_{VT} = \sum_{i=1}^n C_{VTi}$$

b) Giải thích ký hiệu trong công thức:

-  $C_{VT}$  là tổng chi phí vật tư dự toán cho 01 học viên.

-  $C_{VTi}$  là chi phí của vật tư thứ  $i$ .

-  $n$  là số lượng các loại vật tư sử dụng để đào tạo.

c) Công thức xác định  $C_{VTi}$  như sau:  $C_{VTi} =$  Đơn giá của vật tư thứ  $i \times$  Định mức số lượng tiêu hao của vật tư thứ  $i$ .

#### Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các sở, ngành, đơn vị liên quan báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết.

#### Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề



nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật để thực hiện.

**Nơi nhận:**

- Như điều 9 (thực hiện);
  - Các Bộ: Lao động TBXH; Tài chính;
  - Giao thông Vận tải; Tư pháp;
  - TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
  - CT, các PCT UBND tỉnh
  - Các sở: Lao động TBXH, Tài chính, Giao thông Vận tải, Tư pháp;
  - V0,1,2,3; các Chuyên viên NCTH
  - Lưu: VT, VX2.
- (báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Thị Thu Thủy**